TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1575/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14/6/2021
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng.
2. Bà Nguyễn Thị Hương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vi Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 915/2020/TLST-HNGĐ ngày 01/10/2020 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2192/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên toà số 2837/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Từ Thị Ngọc H, sinh năm 1985 (Có đơn vắng mặt)

Thường trú: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Long An

Tạm trú: Số E đường F, khu phố G, phường H, thành phố I, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Bị đơn:* Ông Phan Thanh T, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Thường trú: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Long An

Tạm trú: Số K đường L, khu phố M, phường H, thành phố I, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại toà án, nguyên đơn bà Từ Thị Ngọc H trình bày:

Bà và ông Phan Thanh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01 do

Uỷ ban nhân dân xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An chứng nhận ngày 19/5/2008.

Quá trình chung sống, giữa bà và ông T không hạnh phúc do phát nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Hiện hai người đã không còn sống chung với nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 02 người con chưa thành niên tên Phan Thanh H, sinh ngày 25/5/2009 và Phan Huyền Thanh D, sinh ngày 24/8/2012. Cả hai người con đang do bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con và yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Bà Từ Thị Ngọc H xác định không có.

- Về nợ chung: Bà Từ Thị Ngọc H xác định không có.

* Ông Phan Thanh T đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại Toà án nhưng đều vắng mặt nên Toà án không thể lấy lời khai của bị đơn được.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Ngoài việc vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được ly hôn ông Phan Thanh T; giao hai con tên Phan Thanh Hoà, sinh ngày 25/5/2009 và Phan Huyền Thanh Diệu, sinh ngày 24/8/2012 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được công khai tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được xem xét tại phiên toà cùng lời khai của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn. Bị đơn ông Phan Thanh T có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Phan Thanh T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên toà sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả

kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Thanh T.

Bà Từ Thị Ngọc H có đơn xin vắng mặt, không tham gia phiên tòa. Căn cứ theo Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Từ Thị Ngọc H và ông Phan Thanh T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01 ngày 19/5/2008. Do đó, căn cứ Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà H, ông T là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có thể khẳng định mâu thuẫn gia đình của bà H, ông T đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Giữa hai người không tồn tại tình cảm vợ chồng, không có sự yêu thương, quan T, chia sẻ và cùng nhau thực hiện các công việc trong gia đình do hai người không còn sống chung với nhau. Bản thân ông T cũng không thể hiện thiện chí trong việc muốn duy trì quan hệ hôn nhân vì ông đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia tố tụng tại Toà nhưng đều vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của bà H. Vì vậy, để ổn định cuộc sống cho các bên đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được ly hôn ông Phan Thanh T.

2. Về con chung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cùng lời khai của bà H thể hiện bà và ông T có 02 con chung chưa thành niên tên Phan Thanh Hoà, sinh ngày 25/5/2009 và Phan Huyền Thanh Diệu, sinh ngày 24/8/2012. Hiện các con đang do bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà H có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con.

Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét nguyện vọng và phải đảm bảo sự phát triển tốt mọi mặt của con chưa thành niên. Tại bản tự khai, các con đều trình bày nguyện vọng được ở với mẹ. Ông T cũng không tranh chấp với bà H về quyền được nuôi con nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận việc giao 02 con cho bà H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Toà án đã tống đạt Thông báo ngày 13/11/2020 về việc yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh thu nhập, khả năng thực tế về kinh tế của cá nhân ông để có cơ sở xem xét mức cấp dưỡng nuôi con nhưng Toà án đã không nhận được bất kỳ tài liệu, chứng cứ hay ý kiến của ông liên quan đến vấn đề này. Để đảm bảo quyền lợi

của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Bà Từ Thị Ngọc H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề tài sản chung.

4. Về nợ chung: Bà Từ Thị Ngọc H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về nợ chung.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Từ Thị Ngọc H phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 186, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Từ Thị Ngọc H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Từ Thị Ngọc H được ly hôn với ông Phan Thanh T.

- Về con chung: Giao 02 con chung chưa thành niên tên Phan Thanh Hoà, sinh ngày 25/5/2009 và Phan Huyền Thanh Diệu, sinh ngày 24/8/2012 cho bà Từ Thị Ngọc H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phan Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con là 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng.

Việc cấp dưỡng nuôi con thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Trường hợp bà Từ Thị Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phan Thanh T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm, chăm, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Từ Thị Ngọc H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà Từ Thị Ngọc H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về nợ chung.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, tổng cộng số tiền án phí là 600.000 đồng, bà Từ Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ nộp, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Từ Thị Ngọc H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0057765 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Từ Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ đóng thêm số tiền án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Từ Thị Ngọc H, ông Phan Thanh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện KSND thành phố Thủ Đức, Tp.HCM;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức, Tp.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Minh